

QUAN HỆ QUỐC TẾ**KHẢ NĂNG IRAN PHONG TỎA EO BIỂN
HORMUS VÀ BIỆN PHÁP ĐỐI PHÓ CỦA MỸ**

Đỗ Trọng Quang

Eo biển Hormus là con đường thủy duy nhất ra khỏi vịnh Persia, tất cả các tàu chở dầu đều phải qua đây để lấy dầu từ các cảng của vịnh. Iran kiểm soát bờ phía Bắc eo biển, còn Oman và các Tiểu vương quốc Ả rập thống nhất sở hữu bờ phía Nam. Eo biển dài 180 km, những chỗ hẹp nhất chỉ rộng 45 km. Ở đó có hai luồng nước dành cho tàu lớn. Bờ biển có rất ít thành phố lớn, nhưng có nhiều đô thị nhỏ nối với nhau bằng mạng lưới đường bộ lát đá hay rải sỏi. Khí hậu nóng, bão cát thường nổi lên trong nội địa, và độ ẩm cao khiến bầu trời phủ nhiều mây.

Gần đây có nguy cơ Iran chặn đường qua eo biển, gây trở ngại lớn cho an ninh năng lượng toàn cầu, vì khoảng 90% dầu lửa của vịnh Persia được chở trên những tàu đi qua luồng nước hẹp này đối diện với bờ biển Iran. Nếu eo biển bị phong tỏa lâu dài thì thị trường thế giới sẽ giảm chừng một phần tư số dầu. Dù eo biển không bị chặn đi nữa, thì xung đột quân sự trong khu vực cũng khiến giá dầu tăng vọt, và giá đó còn cao cho đến khi thương mại được khôi phục trên thị trường.

Lúc Iraq xâm lược Kuwait năm 1990 khiến cả hai nước đều không thể xuất khẩu dầu lửa, giá dầu thế giới tăng hơn hai lần chỉ vì người ta sợ tình trạng khan hiếm. Mặc dù lượng cung cấp trên toàn cầu tăng thêm, kết hợp với sản lượng gia tăng ở Saudi Arabia, góp phần hạ giá dầu trong một vài tháng, nhưng thị trường trong gần một năm

vẫn không trở lại mức bình thường trước khi xảy ra cuộc xâm lược. Eo biển bị chặn sẽ là một mối đe dọa còn lớn hơn nữa, khi khả năng sản xuất thêm của toàn cầu sút giảm và giá dầu lên cao như hiện nay.

Người ta đặt nhiều câu hỏi về trường hợp eo biển Hormus bị phong tỏa. Liệu Iran có thể chặn eo biển không? Điều gì khiến Iran hành động trái với lợi ích kinh tế của chính mình? Iran có khả năng quân sự cần thiết cho một cuộc xung đột ở eo biển không? Và điều quan trọng hơn là, lực lượng quân sự Mỹ sẽ làm gì để bảo vệ eo biển? Phí tổn, thời gian và kết quả của nỗ lực đó ra sao?

Mặc dù nhiều người nhất trí về tầm quan trọng của eo biển, nhưng không công trình phân tích nào trả lời những câu hỏi trên một cách hệ thống. Một số nhà phân tích cho rằng Iran có khả năng phong tỏa eo biển, những người khác tin rằng thế vượt trội của Hoa Kỳ về quân sự sẽ răn đe và nhanh chóng chấm dứt hành động của Iran. Một nhà quan sát lập luận rằng “chống lại sự phong tỏa của Iran chỉ mất vài ngày, sự rối loạn lớn của tàu bè đi lại chỉ kéo dài lâu hơn một chút”¹. Một người khác cảnh báo rằng, Hoa Kỳ có thể phải hành động quân sự nhiều tuần lễ hay nhiều tháng để mở và bảo vệ eo biển. Một chuyên gia có uy tín về vịnh Persia là Anthony Cordesman kết luận “Iran không thể đóng cửa vịnh lâu từ một vài ngày đến hai tuần lễ”. Tóm lại, các nhà phân tích không nhất trí với nhau về

khả năng và kết quả cuộc xung đột Hoa Kỳ - Iran ở eo biển Hormus.

Thật ra, nếu cho rằng Iran có thể thực sự phong tỏa eo biển thì không đúng, nhưng cho rằng hoạt động của Hoa Kỳ để đối phó với Iran chỉ đơn giản và không kéo dài thì cũng sai. Câu hỏi chủ yếu không phải là, liệu Iran có thể đánh chìm hàng chục tàu chở dầu không. Điều đó rất khó, vì tàu chở dầu có sức đề kháng tốt. Với kích thước to lớn, thân tàu chia thành nhiều ngăn, và vỏ tàu dày, nó chịu đựng được những thủy lôi và tên lửa có thể đánh đắm tàu chiến. Dầu thô của nó làm giảm tác động của thủy lôi. Vấn đề là Iran có thể quấy rối tàu bè đủ khiến Hoa Kỳ phải can thiệp để bảo vệ đường biển không.

Iran có một kho dự trữ lớn tên lửa và thủy lôi mạnh gấp mười lần những tên lửa và thủy lôi dùng trong các "cuộc chiến tàu chở dầu" những năm 1980, giai đoạn cuối cùng của cuộc thủy chiến kéo dài trong vịnh. Nếu Iran thậm chí chỉ thả một số tương đối nhỏ thủy lôi trong vịnh, Hoa Kỳ chắc chắn vẫn phải dọn sạch khu vực đó. Nhưng kinh nghiệm những cuộc chiến tranh thủy lôi trước kia cho biết, có thể phải mất nhiều tuần, thậm chí nhiều tháng, để khôi phục đầy đủ hoạt động thương mại, và mất nhiều thời gian nữa để thị trường dầu lửa ổn định trở lại.

Quan trọng hơn nữa là, nếu Mỹ quyết định quét sạch thủy lôi ở eo biển, thì có nhiều khả năng xảy ra leo thang quân sự. Người Mỹ sẽ xác định vị trí và tiêu diệt hỏa lực của Iran bắn vào các tàu chống thủy lôi (MCM). Họ sẽ tìm cách tiêu diệt radar cùng tên lửa chống tàu (ASCM) của Iran đặt trên đất liền, những khí tài rất cơ động và được lực lượng phòng không Iran bảo vệ. Dùng không quân săn tìm những khí tài đó có thể mất thêm nhiều ngày, nhiều tuần, thậm chí nhiều tháng, và nhanh chóng phát triển thành một chiến dịch lớn kéo dài của không quân và hải quân nếu Iran

khéo cất giấu radar và bộ phóng tên lửa. Lúc đó Hoa Kỳ sẽ đứng trước một tình thế khó xử là tiếp tục hay chấm dứt dò tìm, và thay vào đấy là sử dụng bộ binh.

Hải quân chính quy của Iran có 18.000 lính thủy tại ngũ, và 20.000 người nữa trong hải quân của Vệ binh Cách mạng Hồi giáo (IRGCN). Iran chẳng thiếu địa điểm để tiến hành thủy chiến trong vịnh, nhất là eo biển Hormus. Hải quân có căn cứ dọc bãi biển, kể cả sở chỉ huy hành quân tại Bandar Abbas ở phía Bắc eo biển. IRGCN có tiền đồn quân sự trên những đảo gần eo biển, như Abu Musa, Larak, và Sirri, được dùng làm căn cứ cho tàu tuần tra ven biển. Iran có hai đảo nữa, đảo Tunb lớn và đảo Tunb nhỏ, nằm giữa các luồng nước ở phía Tây. Thêm vào đó, Iran kiểm soát Qeshm, một đảo lớn cách bờ biển hơn mười kilômet, gần kề eo biển.

Iran vẫn biết nếu chặn eo biển thì chẳng khác nào tự mình làm hại mình. Chẳng những hành động đó sẽ khiến Iran mất nguồn thu nhập từ dầu lửa, mà còn khiến quốc tế can thiệp. Thậm chí trong cuộc chiến tranh Iran-Iraq từ năm 1980 đến 1988, khi người Iran tìm cách phong tỏa lối đi của các tàu chở dầu đến các nước Ả-rập và từ đấy trở đi, họ vẫn dè dặt. Họ chủ yếu tấn công tàu ở phía Tây vịnh, gần với Shatt al-Arab hơn. Họ chỉ thả thủy lôi ở đó và tại vùng biển các Tiểu vương quốc Ả-rập thống nhất, và thả không nhiều. Cuối cuộc chiến tranh, người Iran đặt bộ phóng tên lửa chống tàu (ASCM) ở nhiều địa điểm đối diện eo biển, nhưng chưa bao giờ tấn công tàu bè qua lại trong khu vực, ngay cả sau khi tàu USS Vincennes của Mỹ vô tình bắn rơi một máy bay chở khách của Iran năm 1988.

Nhưng nếu Hoa Kỳ tấn công Iran, thì nước này sẽ không kiềm chế như trước đây trong eo biển nữa. Năm 2006, lãnh tụ tối cao là giáo chủ Ali Khomeini báo trước rằng tuy Iran không "khởi xướng chiến tranh", nhưng nếu Hoa Kỳ

trừng phạt hay tấn công nước ông, thì “chắc chắn việc chở dầu ra khỏi khu vực này sẽ bị tổn hại nghiêm trọng”. Bộ trưởng Dầu mỏ Iran cũng tuyên bố tương tự rằng “nếu lợi ích của đất nước bị tấn công, thì chúng ta sẽ sử dụng mọi khả năng của chúng ta, và dầu lửa là một trong các khả năng đó”.

Chiến tranh thủy lôi ở eo biển Hormus

Iran có thể sử dụng như thế nào thiết bị quân sự hiện có và địa hình eo biển để phong tỏa nguồn dầu lửa? Chiến dịch này phụ thuộc khả năng Iran phối hợp thủy lôi, ASCM, và không quân để tạo ra một bẫy như Hoa Kỳ. Người Iran sẽ tìm cách làm cho người Mỹ ở eo biển những gì Thổ Nhĩ Kỳ và Đức làm cho người Anh tại Dardanelles năm 1915: thả mìn ở một lối đi hẹp, rồi từ các vị trí được bảo vệ chặt chẽ trên bờ biển tấn công tàu đến quét thủy lôi. Cụ thể là, Iran sẽ thả thủy lôi quanh các lối tàu qua lại, rồi phóng tên lửa vào tàu buôn và các MCM của Mỹ.

Trước cái bẫy này, Hoa Kỳ có thể dùng hai cách đối phó mà người Anh không làm được tại Dardanelles: bảo vệ bằng tàu trên mặt biển và dùng máy bay đánh vào hỏa lực địch trên bờ. Không quân có thể phối hợp với các tàu nổi phá hủy ASCM trong khi tiêu diệt lực lượng phòng không Iran. Người Iran có nhiều thủy lôi và nhiều phương tiện thả thủy lôi, nhưng yếu tố chủ chốt không phải là con số thủy lôi, mà là thả được bao nhiêu quả trước khi bị phát hiện. Theo dự đoán, căn cứ ở hoạt động của MCM Mỹ trước kia, thì phải mất một tháng hoặc hơn nữa để mở lại eo biển Hormus nếu Iran chỉ thực hiện được một chiến dịch nhỏ thả thủy lôi.

Người Iran có thể thả thủy lôi từ 3 tàu khu trục nhỏ, 2 tàu hộ tống nhỏ, và 10 tàu phóng tên lửa. Họ cũng còn 3 tàu chuyên dụng trong vịnh Persia để thả thủy lôi, cộng với 3 máy bay lên thẳng

thả thủy lôi RH-53D Sea Stallion. Ngoài ra, Iran có trên 200 tàu tuần tra nhỏ ven biển thích hợp với việc thả thủy lôi. Những tàu này chạy nhanh hơn, khó phát hiện hơn bằng radar, có thể dùng để tấn công bằng rocket và súng nhỏ. Iran đã sử dụng những tàu nhỏ thuộc loại này để thả thủy lôi trong các “cuộc chiến tàu chở dầu”.

Iran có mua của Nga 3 tàu ngầm chạy bằng máy phát điện diesel kiểu 877 Kilo tương đối hiện đại, mỗi tàu có sáu súng phóng ngư lôi cỡ 533 mm, và có thể mang 18 ngư lôi hoặc 24 thủy lôi. Nghe nói Iran cũng có ít nhất một tàu ngầm cực nhỏ có khả năng thả thủy lôi. Iran khó sử dụng tàu ngầm thả thủy lôi trong eo biển vì nhiều nhân tố. Thứ nhất, địa hình dưới eo biển làm giảm nhiều hiệu quả đặc trưng của tàu ngầm. Tàu Kilo đòi hỏi phải có một độ sâu tối thiểu 45 m để hoạt động, thế mà nước chỉ ở một vài chỗ trong vịnh sâu trên 80 m, hạn chế những chiến thuật như lặn để che giấu hay bảo vệ. Hơn nữa, hàm lượng muối cao của nước trong vịnh và những nhân tố khác tạo ra những luồng nước nóng làm rối loạn bộ định vị bằng sóng âm. Kết quả là, tàu ngầm khó dùng bộ định vị này để dò tìm tàu đối phương mà không tiết lộ vị trí của mình. Dù thế nào, lực lượng chống tàu ngầm vẫn có lợi thế, tàu tuần tra ASW của Mỹ trong vịnh có thể dò tìm hoạt động thả thủy lôi của tàu ngầm Iran. Có thể Iran đã nhận thấy vấn đề này và đang trù tính chuyển tàu ngầm đến vịnh Oman.

Iran có ít nhất 2.000 thủy lôi, đây không phải là một kho dự trữ lớn. Ví dụ, Anh và Mỹ đã thả 70.000 thủy lôi để phong tỏa biển Bắc chống tàu ngầm Đức trong Chiến tranh thế giới thứ I. Hoa Kỳ và Liên Xô mỗi nước dự trữ hàng trăm nghìn thủy lôi trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh. Tuy nhiên, những số lượng nhỏ thủy lôi cũng có thể làm ngừng trệ sự qua lại của tàu biển. Năm 1972, Hoa Kỳ đã ngăn cản tất cả tàu bè

ra vào cảng Hải Phòng của Việt Nam bằng đợt đầu tiên chỉ thả 36 thủy lôi âm thanh - từ trường. Năm 1991, Iraq cũng gây khó khăn cho một cuộc đổ bộ hải lục quân Hoa Kỳ chỉ bằng 1.000 thủy lôi thả ngoài khơi Kuwait, trong đó hai quả đánh trúng nhưng không làm chìm tàu chiến Mỹ. Năm 1950, Bắc Triều Tiên làm trì hoãn cuộc đổ bộ của quân Mỹ tại Wonsan chỉ bằng 3.000 thủy lôi thả trong 50 dặm vuông. Sức mạnh của thủy lôi là ở chỗ nó gây một tác động tâm lý, làm cho đối phương hoảng sợ khi một quả đầu tiên may mắn nổ.

Trong 2.000 thủy lôi của Iran, khoảng một nửa mua của Nga khi Iran nhận 3 tàu ngầm Kilo. Khó mà biết các loại thủy lôi khác nhau của Iran, và loại nào được dùng ở eo biển. Eo biển tương đối nông, dòng nước chảy xiết, có nghĩa là thủy lôi trôi giạt có thể bị đẩy khỏi luồng nước tàu chạy, hoặc gây nguy hiểm cho chính lực lượng của Iran. Những thủy lôi được thấy ở phía Tây vịnh trong những năm 1980 là những quả được chằng bằng dây xích ở xa nữa về phía Đông, nhưng tuột khỏi dây xích khi nước chảy mạnh.

Trước kia, Iran sử dụng thủy lôi M-08 chằng dây xích do Bắc Triều Tiên chế tạo. Hải quân Hoa Kỳ bắt được quả tang IRGCN thả những quả đó ở phía Bắc Qatar năm 1987. Một quả phá một lỗ hổng ở tàu chở dầu cực lớn Bridgeton của Kuwait năm 1987, một quả làm thủng vỏ tàu khu trục nhỏ USS Samuel Roberts của Mỹ năm 1988. Cả hai tàu đều không đắm, nhưng phải sửa chữa nhiều. Thủy lôi M-08 có lượng thuốc nổ 115 kilôgam, dùng để đánh tàu nổi và hoạt động được ở độ sâu từ 8 đến 110 m, có thể được dùng trong eo biển.

Hải quân Liên Xô đã sản xuất những số lượng lớn M-08 và thủy lôi M-26 tương tự, vì thế có thể Nga bán cho Iran một số thủy lôi hai loại này trong dịp mua tàu ngầm mới đây. Cả M-08 và M-24 đều không thể thả bằng súng phóng

ngư lôi, nên ít nhất một số trong 1.000 thủy lôi Nga bán cho Iran có lẽ thuộc một loại khác, có thể thuộc loại MDM/UDM.

Mạnh và nhiều tác dụng, MDM-6 có lẽ là loại được Iran chọn. Nó có thể được thả hoặc từ súng phóng ngư lôi 533 mm, hoặc từ tàu nổi. Lượng thuốc nổ của nó lớn hơn M-08, hoạt động được ở độ sâu từ 12 đến 120 m, thích hợp với eo biển. MD-6 là thủy lôi âm thanh - từ trường, nổ trong vòng bán kính từ 50m đến 60m.

Căn cứ vào thông tin trên, khó mà đoán chính xác Iran có thể thả bao nhiêu thủy lôi mà không bị phát hiện, nhưng một kịch bản có thể diễn ra như sau:

- Nếu 2 trong 3 tàu ngầm Kilo của Iran hoạt động được, thì chúng có thể thả 4 bãi thủy lôi, mỗi bãi có 48 thủy lôi MDM-6, tổng cộng 192 quả. Việc đó đòi hỏi phải xuất kích thả thủy lôi 8 lần, tức là mỗi Kilo có khả năng nạp lại súng phóng ngư lôi 3 lần tại Bandar Abbas mà không gây nghi ngờ.

- Iran có thể thả 4 bãi thủy lôi ở cửa eo biển, chỗ hẹp nhất, phía Đông các đảo Tunb, ngay phía Nam đảo Larak. Thủy lôi có thể được thả chằng những ở hai luồng nước tàu qua lại mà cả ở những khu vực ngoài các luồng nước.

- Iran có thể dùng 167 tàu nổi nhỏ của nó để thả thủy lôi ban đêm ở các luồng nước phía Tây.

- Nếu mỗi tàu nhỏ trong 167 chiếc có thể thả trung bình 3 thủy lôi, thì tổng cộng có 501 quả được thả. Những tàu này có thể thả loại thủy lôi chằng dây xích cổ hơn, như loại M-08.

Đây là một kịch bản giả định, vì không hiểu liệu Iran có khả năng phối hợp tất cả các hoạt động này trong một chiến dịch duy nhất không. Chưa chắc Iran có thể bảo đảm tất cả các tàu nhỏ đều đồng thời có thể đi biển. Mặt khác, không chắc Iran chỉ trông cậy ở các tàu quân sự đó để thả thủy lôi. Thuyền đánh cá và tàu bè khác của dân cũng dễ dàng tham gia chiến dịch đó.

Iran có thể thả hàng trăm thủy lôi trong vịnh. Ví dụ, người ta đã tính kỹ rằng nếu điều kiện thuận lợi, Iran có thể thả 693 quả. Đây chẳng phải là con số lớn, nhưng ở một khu vực hẹp với tàu buôn qua lại nhiều, một tàu chở dầu chẳng cần đợi lâu mới trúng thủy lôi. Chưa biết hiệu quả của thủy lôi MDM-6 ra sao đối với tàu chở dầu, nhưng cứ cho rằng những thủy lôi này có cả cơ chế gây nổ tinh vi hơn lẫn lượng thuốc nổ gấp mười lần những quả đã ngăn trở tàu chở dầu những năm 1980, thì không thể không chú ý đến nguy cơ xảy ra cho tàu chở dầu. Nếu các công ty tàu biển và các hãng bảo hiểm tin rằng các luồng nước và khu vực xung quanh nhất định có thủy lôi, và ở một số nơi còn có thủy lôi mạnh gấp mười lần những quả được dùng trong các “cuộc chiến tàu chở dầu”, thì chắc họ sẽ đình chỉ hoặc giảm bớt sự đi lại của tàu bè. Hơn nữa, chắc chắn Hoa Kỳ sẽ can thiệp nếu Iran dùng thủy lôi đánh vào tàu bè qua lại.

Chống nguy cơ thủy lôi trong eo biển

Hoa Kỳ phải làm gì để quét thủy lôi, và việc đó mất bao nhiêu thời gian? Mục đích là mở một đường Q, tức là một lối đi qua một bãi thủy lôi mà trong đó khả năng tàu bè gặp nạn giảm xuống còn 10% hoặc ít hơn nữa. Số thủy lôi phải quét để tạo một đường Q tùy thuộc ở mật độ bãi thủy lôi. Michael Grosny² nói rằng tạo một đường Q ở Wonsan đòi hỏi chỉ phải quét 225 trong số 3.000 thủy lôi, tức là chưa đến 10%. Như vậy, muốn tạo đường Q trong eo biển thì chỉ cần quét chưa tới 70 trong số 700 thủy lôi. Nhưng một đường Q không thể đủ rộng để tàu bè tiếp tục đi lại đầy đủ hoặc thị trường dầu lửa bớt căng thẳng. Muốn có kết quả tốt thì phải giảm đến mức tối thiểu nguy cơ tàu buôn trúng thủy lôi, giống như đã làm trong cuộc hành quân Earnest Will năm 1987. Nhưng làm như thế cũng không khiến

dầu lửa được vận chuyển đầy đủ, cho nên cần phải quét hết 693 thủy lôi. Tuy nhiên, khó tính toán được cách làm đó đòi hỏi mất bao nhiêu thời gian.

Quét thủy lôi khó chừng nào là tùy loại thủy lôi được thả. Ngoài ra, thiết bị chống thủy lôi cũng thay đổi nhiều. Thời gian người Mỹ bỏ ra để quét một thủy lôi tại Wonsan không giống số giờ họ mất hiện nay, vì việc quét thủy lôi bây giờ có thể được thực hiện bằng máy bay trực thăng tiên tiến, hay bằng công nghệ hiếm có cách đây năm chục năm. Thêm vào đó, điều kiện môi trường cũng tác động đến tốc độ quét thủy lôi. Mưa to là một trở ngại lớn cho người Anh khi họ định quét thủy lôi ở Gallipoli, nhưng vịnh Persia không có những trở lực đó.

Có hai trường hợp tương đối gần đây cho phép hình dung một số nét về khả năng quét thủy lôi trong eo biển: Chiến dịch Candid Hammer để quét thủy lôi Iraq thả ở ngoài khơi Kuwait năm 1991, và chiến dịch quét thủy lôi Iraq ở con đường thủy Khor Abd Allah gần cảng Umm Qasr năm 2003. Cả hai chiến dịch đều có lực lượng Hoa Kỳ ở vịnh Persia tham gia, và cả hai đều yêu cầu quét thủy lôi chằng dây xích, thuộc loại Iran có khả năng sử dụng. Hai chiến dịch có thể cho phép ước tính Hoa Kỳ phải mất bao nhiêu thời gian để quét 693 thủy lôi ở eo biển.

Năm 1991, Iraq thả 1.157 thủy lôi chằng dây xích, và để đối phó, chiến dịch Candid Hammer dùng hơn một chục tàu MCM của Mỹ, Anh, Pháp, và Bỉ từ ngày 1 tháng 3 đến 20 tháng 4 để quét 907 thủy lôi Iraq ở ngoài khơi Kuwait. Trong số 1.157 thủy lôi, thì 3 quả nổ dưới tàu USS Princeton và tàu USS Tripoli; còn lại 1.154 quả. Cuộc hành quân Candid Hammer rõ ràng chỉ quét được 907 thủy lôi. Thời gian 31 ngày của tháng 3 cộng với 20 ngày của tháng 4 có nghĩa là Candid Hammer mất 51 ngày. Chẳng rõ chính xác số tàu

tham gia chiến dịch là bao nhiêu, nhưng báo cáo nói là “hơn một tá” nghĩa là ít nhất có 15 tàu hoạt động. Nếu 907 thủy lôi được 15 tàu quét trong 51 ngày, thì tổng cộng 17,8 quả được quét mỗi ngày, mỗi tàu quét trung bình 60,46 quả trong chiến dịch và mỗi tàu trung bình quét 1,18 quả mỗi ngày.

Đây là một tỉ lệ quét thủy lôi gây ấn tượng sâu sắc, có lẽ do hoàn cảnh khác thường. *Thứ nhất*, các MCM đã biết nơi thả thủy lôi. Liên quân đã gặp thủy lôi từ tháng 12/1990, do đấy có thời gian theo dõi và săn tìm thủy lôi trong khu vực. *Thứ hai*, các tướng lĩnh Iraq đồng ý cung cấp bản đồ các bãi thủy lôi, ở cuộc thương lượng với tướng Norman Schwarzkopf, tư lệnh liên quân, đầu tháng 3. *Thứ ba*, liên quân không lo phải bảo vệ tàu MCM không bị không kích hay bị tấn công bằng hỏa lực trên bờ. Candid Hammer diễn ra trong một khu vực không cần bảo vệ, trong đó tàu MCM có thể đi thông dong tùy ý. *Thứ tư*, như đã nói ở trên, người Iraq dùng thủy lôi chằng dây xích, dễ quét bằng cách cắt đứt dây xích.

Nhưng mặc dù liên quân có một số lợi thế, Candid Hammer vẫn chẳng cung cấp một cơ sở quá lạc quan hay quá dè dặt để ước đoán thời gian MCM hoạt động. Ví dụ, nếu Hoa Kỳ và đồng minh chỉ có thể dùng 15 tàu MCM với chất lượng của đầu những năm 1990 để quét 693 quả thủy lôi trong eo biển, và hoàn cảnh giống như Candid Hammer, thì họ phải bỏ ra 38,9 ngày để dọn tất cả các thủy lôi. Nếu Hoa Kỳ chỉ cần quét 80% thủy lôi, như trường hợp Candid Hammer, thì chiến dịch sẽ mất 31,2 ngày. Dù như thế, cũng phải mất ít nhất một tháng để hoàn toàn mở lại eo biển. Tạo một đường Q, ở đây giả định có 10% số thủy lôi, thì mất ít thời gian hơn, khoảng 3,9 ngày.

Tuy vậy, khả năng của MCM đã thay đổi nhiều từ năm 1991. Trong chiến dịch Candid Hammer, Hoa Kỳ dựa vào

các tàu của liên quân khác nhau, các tàu của mình trong thời kỳ hậu Việt Nam, vào số 2 hay 3 tàu quét thủy lôi MCM-1 loại Avenger. Hoa Kỳ chưa từng có máy bay lên thẳng. Ngày nay, Hoa Kỳ có 14 tàu loại Avenger, và 8 tàu do thủy lôi loại Osprey. Hai Osprey và hai Avenger đầu thường xuyên ở Bahrain, chưa kể máy bay lên thẳng.

Năm 2003, người Mỹ triển khai 4 tàu chống thủy lôi và một liên đội tàu Sea Dragon, chưa kể dựa vào một số tàu Anh. Trong bốn ngày, lực lượng phối hợp này vô hiệu hóa được 78 thủy lôi.

Khả năng Iran tấn công tàu biển bằng tên lửa và phản ứng của Hoa Kỳ

Khả năng về tên lửa chống tàu biển (ASCM) của Iran đã được cải thiện từ những năm 1980. Người ta chưa biết chắc về các loại, số lượng, và hiệu suất của tên lửa Iran; nước đó có bao nhiêu bộ phóng những tên lửa này; và các bộ phóng và tên lửa được phân bố ra sao. Kho dự trữ của Iran có các kiểu tên lửa cổ của phương Tây, những tên lửa được nhập khẩu từ Trung Quốc và các nơi khác, những tên lửa bản địa sao chép của nước ngoài. Tuy nhiên, dù ước tính dè dặt nhất cũng phải thấy Iran có ít nhất hàng trăm tên lửa với ít nhất vài chục bộ phóng. Phần lớn tên lửa Iran được nhập từ Trung Quốc hay căn cứ vào thiết kế Trung Quốc, bao gồm tên lửa C-802 Saccade, một loại tên lửa dưới âm tốc bay là là mặt biển mà động cơ tuabin phản lực tạo cho nó có tầm bắn ít nhất 120 km. C-802 được sản xuất sau C-801 Sardine, một tên lửa tương tự mà Iran cũng có với tầm bắn ngắn hơn, từ 8 đến 12 km.

Iran có thể phóng những tên lửa này từ tàu nổi, máy bay, và xe tải. Bộ phóng chủ yếu ở biển của Iran là 10 tàu tên lửa Kaman do Pháp chế tạo và 10 tàu tên lửa Houdong do Trung Quốc sản xuất. Ít nhất một nửa số tàu Kaman

mang C-801, còn các Houdong mang C-802. Iran còn có 3 tàu khu trục nhỏ mang tên lửa điều khiển, do Anh chế tạo những năm đầu 1970. Trước kia được chế tạo để mang tên lửa C-801, nó có thể đã được nâng cấp để mang C-802 và có radar kiểm tra hỏa lực. Ngoài ra, Iran có một loại C-801 phóng từ máy bay, tức tên lửa C-801 K, có thể đặt trên sáu máy bay F-4E, có lẽ là một phần của phi đội Phantom đậu ở Bandar Abbas.

Tuy nhiên, Iran có thể đã đặt hầu hết tên lửa Saccade không phải trên tàu biển hay máy bay mà trên xe tải. Những bộ phóng đó rất cơ động và khó tìm hơn, giống như tên lửa Scud mà Iraq phóng năm 1951. Một bài tường thuật nói rằng Iran đã đặt ít nhất 60 hay 75 tên lửa Saccade ở đảo Qeshm. Iran có một kho tên lửa chống tàu biển lớn hơn do Trung Quốc chế tạo, đặt trên đất liền nhưng đã cũ: tên lửa CSS-N-2 Silkworm và CSS-N-3 Seersucker. Những tên lửa này có tầm bắn tối thiểu 95 km. Giống như loạt C-801, tên lửa Silkworm và Seersucker là tên lửa dưới âm tốc bay là là mặt biển, có thể rất nguy hiểm cho tàu nổi. Một nguồn tin cho biết người Iran đã triển khai ít nhất 12 bộ phóng và 300 tên lửa loại này ở vùng Bandar Abbas, đối diện eo biển. Nghe nói họ còn có tên lửa chống tàu biển với tầm bắn ngắn hơn, đặt trên xuống tấn công cao tốc.

Tin tức lan truyền nhiều năm nay là, Iran đã mua của Ukraine tên lửa SS-N-22 Sunburn phóng từ tàu biển, nhưng tin đó chưa được xác nhận. Còn có tin tức gần đây nói rằng, Iran có một kiểu tên lửa Seersucker với tầm bắn xa hơn, gọi là tên lửa Raad. Có lẽ Iran đã mua hàng trăm tên lửa thuộc những loại này, có thể đặt trên tàu biển hoặc trên đất liền, và phóng tới mục tiêu cách 150 km hay xa hơn nữa.

Đối phó với máy bay đối phương, vũ khí phòng không đặt trên đất liền của

người Iran có thể là mối đe dọa không nhỏ, vì họ chú trọng nhiều đến phòng không. Trong 52.000 người của không quân, Iran cử từ 12.000 đến 15.000 người vào nhiệm vụ này. Những năm gần đây, Iran tìm cách mua thêm nhiều hệ thống tên lửa đất đối không như SA-10 Gainful và SA-10 Grumble, tuy việc đó chưa được xác nhận. Ví dụ, người Nga vẫn nói rằng mặc dù họ hợp tác với Iran xây dựng lò phản ứng hạt nhân Bushehr, nhưng chưa nhận đơn đặt hàng năm 1988 của Iran muốn mua SA-10 hiện đại hơn.

Iran có SA-6 hay không thì điều đó còn chưa chắc chắn. Một số nhà phân tích nói rằng Iran có thể có đến 25 dàn SA-6, nhưng chưa có bằng chứng nào khẳng định hệ thống này đã hoạt động. Trái lại, người Iran quảng cáo việc họ mới mua gần đây tên lửa SA-15 Gauntlet, còn gọi là Tor-M1, có tầm bắn tới 12.000 m, nhưng SA-15 không phải là mối đe dọa cho lực lượng không quân hiện đại như của Hoa Kỳ hay Israel. Năm 2007, Nga đã bắt đầu giao 29 dàn tên lửa đó cho Iran. Người Iran cũng có 150 dàn tên lửa I-Hawk. Có thể hoạt động trong bất cứ thời tiết nào ở độ cao tới 20.000 m, I-Hawk cũng đáng gờm, nhưng I-Hawk đã từng được Hoa Kỳ và Israel dùng, nên các đối thủ chính của Hoa Kỳ đã nghĩ ra biện pháp chống trả thích hợp.

Còn các hệ thống tên lửa đất đối không khác của Iran thì đều cổ lỗ và dễ tổn thương trước lực lượng đối phương. Ngoài nhược điểm trong những hệ thống cá biệt, hệ thống phòng không Iran có hai điểm yếu lớn hơn. Thứ nhất, số dàn tên lửa không nhiều so với tầm cỡ đất nước và số địa điểm Iran muốn bảo vệ. Iran lớn hơn bang Alaska của Mỹ chút ít, diện tích 1,6 triệu kilômét vuông. Iran lớn hơn Serbia mười tám lần, lớn hơn Iraq ba lần, và gấp Afghanistan hai lần. Lãnh thổ có hơn mười thành phố lớn, ít nhất có nửa tá

địa điểm đặt tên lửa đáng kể, và 2.440 kilômet bờ biển đối diện với các nước Hồi giáo Sunni và hải quân Mỹ.

Tên lửa SA-5 dùng để bảo vệ các cảng lớn, các thiết bị dầu lửa, và thủ đô Tehran, còn SA-2 để bảo vệ các thành phố lớn và các căn cứ, kể cả vùng bờ biển Bandar Abbas, đảo Kharg, Bushehr, và Bandar. Người Iran tập trung một số khí tài phòng không tốt hơn quanh các cơ sở hạt nhân Natanz và Bushehr, nhưng dù họ bố trí vũ khí phòng thủ như thế nào, những vũ khí đó cũng bị rải mỏng. Iran phải bảo vệ một vùng rộng hơn nhiều so với khu vực mà Mỹ phải tấn công. Thứ hai, khí tài phòng không của Iran là một mớ hỗn tạp những hệ thống do nước ngoài chế tạo, không được thiết kế để ăn khớp với nhau.

Hoạt động của Mỹ ở Kosovo cung cấp một cơ sở hợp lý để dự đoán người Mỹ phải làm thế nào để loại trừ vũ khí phòng không Iran. Như đã nói, lãnh thổ Iran lớn hơn khu vực hoạt động ở Kosovo nhiều, nhưng khí tài phòng không của Iran có chất lượng kém và có khả năng bị phân tán hơn vũ khí phòng không của người Serbia. Phần lớn nhiệm vụ đánh vũ khí phòng không đối phương được thực hiện bằng máy bay 48 F-16CJ và 30 máy bay EA-6 của Hải quân và Lính thủy đánh bộ. Các máy bay Falcon tập trung phá hủy tên lửa SAM, trong khi máy bay Prowler chống radar cảnh báo của Serbia.

Những yêu cầu này không nhỏ, nhưng lực lượng đó đã bảo vệ được máy bay Mỹ ở Kosovo. Người Serbia tập trung nhiều khí tài hơn người Iran, nhưng chỉ bắn rơi hai máy bay Mỹ, một F-117 và một F-16, trong hàng nghìn lần xuất kích của người Mỹ.

Kết luận

Hoa Kỳ vượt trội Iran về quân sự, và sẽ thắng trong bất cứ sự đối đầu nào.

Tuy nhiên, Iran có một kho tàng tàu biển và vũ khí phòng không thiết để làm cho hoạt động của Hải quân Mỹ khó khăn hơn và mất nhiều thời giờ hơn. Sự đi lại của tàu biển eo biển Hormus có thể bị ngăn trở một vài tuần lễ hay lâu hơn. Các hạn chế của Iran thường không được đánh giá, nhưng các điểm mạnh của nước đó cũng bị bỏ qua, như các kho tên lửa và những thủy lôi mạnh hơn nhiều mà Iran mua từ khi xảy ra các "cuộc chiến tàu chở dầu" những năm 1980. Mặc dù Hoa Kỳ có phương tiện quân sự mạnh nhất thế giới, nhưng kinh nghiệm trước đây khi săn tìm mục tiêu di động từ trên không cũng như tiến hành hoạt động của MCM ở các vùng bờ biển không khiến mọi người tin rằng cuộc đối đầu sẽ nhanh chóng kết thúc.

Điều quan trọng nhất là, Iran không phong tỏa eo biển hoàn toàn để Mỹ can thiệp, và một khi sự can thiệp đó bắt đầu, thì có nhiều khả năng xảy ra leo thang quân sự. Nếu các chiến dịch của không quân và hải quân kéo dài, thì Hoa Kỳ buộc phải xét đến việc sử dụng bộ binh. Dù thế nào, giá dầu lửa sẽ tăng đáng kể và lâu dài ■

Chú thích:

1. Simon Henderson, "Facing Iran's Challenge: Safeguarding Oil Exports from the Persian Gulf". Policy Watch, NO 1112.
2. International Security, Vol. 28, Spring 2004.

Tài liệu tham khảo:

1. Oil Politics: A Modern History of Petroleum (London: I.B. Tauris, 2004).
2. New York Times, May 11, 2007.
3. The Military Balance, 2008 (London: IISS, 2008)
4. The Generals' War: The Inside History of the Conflict in the Gulf (New York: Little, Brown, 1995).
5. New Yorker, April 17, 2006.
6. International Security, Summer 2008.